

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024, KẾ
HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2025
						Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)							
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	18,751.83	20,840	20,255	108.02	97.19	22,290
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	3,980.59	4,230	4,218	105.97	99.72	4,400
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	5,361.27	6,190	5,990	111.73	96.78	6,800
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	7,963.36	8,800	8,519	106.97	96.80	9,450
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1,446.60	1,620	1,528	105.63	94.32	1,640
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	35,003.59	38,300	40,946	116.98	106.91	43,900
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	6,642.13	7,200	8,443	127.12	117.27	8,500
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	11,616.10	12,400	13,842	119.16	111.63	14,500
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	14,046.44	15,700	15,574	110.87	99.20	17,700
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2,698.92	3,000	3,086	114.35	102.87	3,200
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	59.20	63.7	68.15	115.11	106.98	70.81
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7.17	8.2	8.02	111.85	97.8	>10%
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100	100			100
-	Nông, lâm, thủy sản	%	18.98	18-19	20.62			19-20
-	Công nghiệp, xây dựng	%	33.19	32-33	33.81			31-32
-	Thương mại, dịch vụ	%	40.13	41-42	38.04			41-42
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	7.71	7-8	7.54			7-8
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích							
	- Lúa	Ha	22,730	22,540	22,399	98.54	99.37	22,399
	- Cà phê	Ha	29,813	30,549	31,550	105.83	103.28	32,219
	Trong đó cà phê xứ lạnh	Ha	3,581	4,331	4,331	120.94	100.00	5,331
	- Cao su	Ha	79,018	79,173	81,614	103.28	103.08	81,614
	- Sắn	Ha	39,284	38,247	40,022	101.88	104.64	40,022
	- Mía	Ha	1,219	2,000	1,521	124.73	76.05	3,000

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2025
						Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
	- Ngô	Ha	5,037	4,850	4,432	88.00	91.38	4,432
	- Cây ăn quả	Ha	10,565	12,565	12,568	118.96	100.02	13,666
	<i>Trong đó, trồng mới:</i>	<i>Ha</i>	<i>2,058</i>	<i>2,000</i>	<i>2,412</i>	<i>117.20</i>	<i>120.60</i>	<i>1,098</i>
	+ Sầu riêng	<i>Ha</i>	<i>680</i>	<i>500</i>	<i>1,022</i>	<i>150.24</i>	<i>204.33</i>	<i>300</i>
	+ Chanh dây	<i>Ha</i>	<i>295</i>	<i>1,000</i>	<i>334</i>	<i>113.24</i>	<i>33.41</i>	<i>666</i>
	+ Chuối	<i>Ha</i>	<i>358</i>	<i>100</i>	<i>200</i>	<i>55.78</i>	<i>199.71</i>	
	+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	<i>Ha</i>	<i>44</i>	<i>80</i>	<i>50</i>	<i>114.81</i>	<i>62.71</i>	
	+ Dứa	<i>Ha</i>	<i>15</i>	<i>50</i>	<i>20</i>	<i>133.33</i>	<i>40.00</i>	
	+ Cây ăn quả khác	<i>Ha</i>	<i>666</i>	<i>270</i>	<i>786</i>	<i>117.96</i>	<i>291.11</i>	<i>132</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	3,466	3,966	4,142	119.50	104.44	4,442
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1,159</i>	<i>500</i>	<i>640</i>	<i>55.21</i>	<i>128.00</i>	<i>300</i>
b.	<i>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</i>							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	121,917	120,857	102,230	83.85	84.59	122,151
	- Cà phê nhân	Tấn	66,300	69,644	69,644	105.04	100.00	63,270
	- Cao su mũ tươi	"	91,900	97,889	97,889	106.52	100.00	105,000
	- Sắn	"	617,438	608,903	648,352	105.01	106.48	636,000
	- Mía cây	"	67,632	111,524	85,252	126.05	76.44	112,000
5.2	<i>Cây dược liệu</i>							
	- Sâm Ngọc linh	Ha	2,422	2,922	2,922	120.64	100.00	4,500
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>638</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>78.37</i>	<i>100.00</i>	<i>1,578</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	7,717	9,277	10,430	135.16	112.43	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>2,723</i>	<i>1,560</i>	<i>2,713</i>	<i>99.63</i>	<i>173.91</i>	
5.3	<i>Chăn nuôi</i>							
a.	<i>Tổng đàn</i>	Con	284,255	317,600	317,600	111.73	100.00	339,230
	- Đàn trâu	"	24,100	25,000	25,000	103.73	100.00	27,000
	- Đàn bò	"	85,120	100,000	100,000	117.48	100.00	110,000
	- Đàn lợn	"	175,035	192,600	192,600	110.04	100.00	202,230
b.	<i>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</i>							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	35,520	37,300	37,300	105.01	100.00	39,165
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>23,100</i>	<i>24,250</i>	<i>24,250</i>	<i>104.98</i>	<i>100.00</i>	<i>25,462</i>
5.4	<i>Lâm nghiệp</i>							
	- Trồng mới rừng	Ha	4,983	3,000	3,212	64.46	107.07	3,000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.69	63.85	63.85	100.25	100.00	64.00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2025
						Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
5.5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	934	934	1,018	108.99	108.99	1,000
	- Sản lượng khai thác	Tấn	2,136	1,690	2,175	101.83	128.70	1,775
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6,022	6,589	6,250	103.79	94.86	6,917
6	Công nghiệp							
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	478,855	485,000	537,640	112.28	110.85	480,000
	- Tinh bột sắn	Tấn	279,418	270,000	295,184	105.64	109.33	265,000
	- Đường	Tấn	12,255	12,500	15,691	128.04	125.53	12,800
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	33,501.7	34,000	40,995	122.37	120.57	34,500
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	3,335	3,650	3,646	109.33	99.89	3,500
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	508.2	500	559	109.99	111.80	530
	- Nước máy	1000 m3	3,810.9	4,100	4,250	111.52	103.66	4,200
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	34,184.2	34,818	38,903	113.80	111.73	41,600
8	Du lịch							
-	Tổng lượt khách	L/khách	1,500,622	1,700,000	2,300,000	153.3	135.3	3,000,000
	+ Khách quốc tế	"	5,000	6,500	8,000	160.00	123.08	25,000
	+ Khách nội địa	"	1,495,622	1,693,500	2,292,000	153.25	135.34	2,975,000
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	533	605	690	129.46	114.05	750
9	Huyện nông thôn mới							2
10	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	48	53	53	110.42	100.00	60
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>6</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>83.33</i>	<i>100.00</i>	<i>7</i>
11	Thôn (làng) nông thôn mới trong năm	Thôn			65			200
12	Cải tạo vườn tạp trong năm				2,200.8			2,000
13	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	1	1	100.00	100.00	10
14	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3,371.66	4,600	4,425	131.24	96.2	5,000
15	Chi ngân sách địa phương (bao gồm cả nhiệm vụ chi năm trước chuyển qua)		9,472.53	14,607	12,554	132.53	85.9	11,238
16	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	359	320	406	113.09	126.88	353
17	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.90	7.20	8.0	115.94	111.11	8
18	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	46/63 (giảm 09 bậc so với năm 2022)	37				Tăng 05
19	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	56/61 (giảm 02 bậc so với năm 2022)					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2025
						Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
20	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	43/63 (tăng 12 bậc so với năm 2022)	Tăng 05 bậc so với năm 2023				bậc so với năm 2024
21	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	35/63 (tăng 07 bậc so với năm 2022)					
22	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	23,145	30,000	30,000	129.62	100.00	32,700
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân	"	17,163	22,500	22,500	131.10	100.00	26,800
23	Phát triển doanh nghiệp							
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	290	360	360	124.14	100.00	300
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	3,000	4,000	4,000	133.33	100.00	4,000
24	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	267	300	320	119.85	106.67	320
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	45	30	29	64.44	96.67	40
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,500	2,000	1,790	119.33	89.50	1,860
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17.3	17.6	17.3	100.00	98.30	20
25	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	270	300	300	111.11	100.00	305
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,537	3,000	2,659	104.81	88.63	2,689
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người	591,266	601,000	600,831	101.62	99.97	620,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.45	1.29	1.26	86.62	97.36	1.22
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	69.73	68.3	69.75	100.03	102.12	69.85
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	108	<108,0	108.00	100.00	100.00	<108
2	Lao động và việc làm							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	7,267	6,500	6,750	92.89	103.85	7,000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	58	58.5	58.5	101.21	100.00	60
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	42	42.5	43	102.38	101.18	44
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Số hộ nghèo	Hộ	10,220	5,844	5,844	57.18	100.00	2,432
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6.84	3.84	3.84	56.14	100.00	giảm 3%
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	6,568	5,933	5,933	90.33	100.00	5,539

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2025
						Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	4.39	3.96	3.96	90.21	100.00	3.65
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	168,493	171,000	171,000	101.49	100.00	173,500
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99.98	99.98	99.98	100.00	100.00	99.99
	+ Trung học cơ sở	"	97.90	98.1	98.10	100.20	100.00	98.30
	+ Trung học phổ thông	"	58.00	60.0	60.00	103.45	100.00	62.00
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	25.36	35.0	35.03	138.13	100.09	40.00
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	44.78	48.0	48.00	107.19	100.00	50.00
	+ Tiểu học	%	74.39	76.0	76.00	102.16	100.00	77.00
	+ Trung học Cơ sở	%	54.63	49.0	54.63	100.00	111.49	58.00
	+ Trung học phổ thông	%	52.00	54.0	56.00	107.69	103.70	60.00
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	93.35	94.15	94.18	100.89	100.03	95.00
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	19.75	20.15	24.88	125.97	123.47	30.00
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.85	12.1	18.09	152.66	150.12	25.00
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40	39.3	39.3	98.25	100.00	38.6
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.5	10.5	10.5	100.00	100.00	10.5
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	99.0	100	101.01	101.01	100
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100.00	100.00	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	28.7	28.8	28.5	99.30	Đạt	<28
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	57.8	59.0	59.00	102.08	100.00	60
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	95	96	96.00	101.05	100.00	97
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.91	99.92	99.92	100.01	100.00	99.99
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	98.68	99.03	99,33	100.65	100.30	100.00
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98.80	98.97	99,39	100.60	100.42	100.00
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86.00	87.00	87.00	101.16	100.00	90.00
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	91.00	92.00	92.00	101.10	100.00	95.00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2025
						Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93.00	94.00	94.00	101.08	100.00	95.00
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	88.89	85.00	88.89	100.00	104.58	85.00
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	70.00	80.00	77.70	111.00	97.13	85.00
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	92.00	>=90	94.00	102.17	104.44	>=90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	89.40	>82	82.00	91.72	100.00	>82
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%	100.00	>90	100.00	100.00	111.11	>90
3	Tỷ lệ giao quân	%	100.00	100	100.00	100.00	100.00	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	95	75				
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	95	85				>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		Giảm 8,5%	Giảm 5%	Giảm 20%			Giảm 5%